

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU
TƯ**

Số: 05/2007/TT-BKH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 9 tháng 8 năm 2007

THÔNG TƯ

Ban hành các biểu mẫu báo cáo và hướng dẫn thực hiện Quyết định số 52/2007/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2007

của Thủ tướng Chính phủ về chế độ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước

Căn cứ Nghị định số 61/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 52/2007/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về Chế độ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước;

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành các biểu mẫu báo cáo và hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước như sau.

Phần 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Thông tư này hướng dẫn các đơn vị sử dụng vốn đầu tư nhà nước báo cáo việc phân bổ và tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn ngân sách nhà nước, vốn công trái, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng chính sách và các nguồn vốn đầu tư khác của Nhà nước.

1. Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn ngân sách nhà nước quy định báo cáo trong Thông tư này là vốn đầu tư phát triển theo chỉ tiêu Thủ tướng Chính phủ giao, không bao gồm: vốn đầu tư đi vay theo khoản 3, Điều 8 quy định tại Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002, vốn vay Kho bạc, đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết, phí, lệ phí, quảng cáo truyền hình; đầu tư từ nguồn vốn công trái, trái phiếu Chính phủ,...

2. Vốn công trái, vốn trái phiếu Chính phủ gồm đầu tư từ nguồn vốn công trái, trái phiếu Chính phủ trong nước, trái phiếu quốc tế của Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra thị trường vốn quốc tế, trái phiếu của các doanh nghiệp phát hành được Chính phủ bảo lãnh.

3. Vốn tín dụng đầu tư phát triển nhà nước gồm các khoản vay đầu tư phát triển, vay xuất khẩu, đầu tư từ nguồn vốn ODA cho vay lại của Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các quỹ đầu tư của địa phương.

4. Vốn tín dụng chính sách xã hội bao gồm các khoản cho vay hộ nghèo, cho vay giải quyết việc làm, cho vay học sinh sinh viên, cho vay xuất khẩu lao động, cho vay trả chậm nhà ở, cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa, cho vay trồng rừng,...

5. Các nguồn vốn đầu tư khác của nhà nước gồm các khoản đi vay đầu tư theo khoản 3, Điều 8 của Luật NSNN, vay Kho bạc, đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết, các khoản phí, lệ phí, quảng cáo truyền hình đầu tư của khu vực doanh nghiệp nhà nước (bao gồm: vốn tự có, vốn vay thương mại trong nước và nước ngoài, vốn khác),...

II. Các đơn vị sử dụng vốn đầu tư nhà nước phải thực hiện chế độ báo cáo hàng tháng, quý, năm tình hình thực hiện các nguồn vốn trên theo các nội dung quy định tại Thông tư này.

Phần 2

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC HÀNG NĂM

1. Báo cáo việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan Trung ương khác, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty Nhà nước và các tổ chức khác theo quy định tại khoản II Phần I Thông tư này, căn cứ vào kế hoạch vốn đầu tư nhà nước hàng năm, báo cáo:

- Phân bổ kế hoạch theo từng nguồn vốn ;
- Phân bổ kế hoạch của từng nguồn vốn cho các chương trình, dự án cụ thể;
- Từng nguồn vốn phân bổ theo ngành, lĩnh vực;
- Mức vốn và nguồn vốn để thanh toán nợ các công trình, dự án hoàn thành đúng trong quy hoạch, kế hoạch được duyệt, sử dụng nguồn vốn NSNN, nhưng chưa được bố trí vốn (gọi tắt là thanh toán nợ khối lượng xây dựng cơ bản);
- Thanh toán các khoản chi ứng trước và các khoản tạm ứng kế hoạch các năm sau.

Các báo cáo phải có thuyết minh cụ thể về phương án phân bổ và các văn bản phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn đầu tư nhà nước của Bộ, ngành, địa phương quản lý.

2. Báo cáo kế hoạch của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, gồm:

a) Vốn điều lệ của Ngân hàng đến thời điểm báo cáo;

b) Kế hoạch huy động vốn hàng năm;

c) Kế hoạch vốn tín dụng đầu tư nhà nước, tín dụng xuất khẩu, bao gồm: tín dụng đầu tư trong nước, cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và cho vay lại nguồn vốn ODA theo ngành, lĩnh vực, theo từng chương trình và dự án cụ thể;

d) Kế hoạch bù lãi suất tín dụng đầu tư.

3. Báo cáo kế hoạch của Ngân hàng Chính sách xã hội, gồm:

a) Vốn điều lệ của Ngân hàng đến thời điểm báo cáo;

b) Kế hoạch huy động vốn hàng năm;

c) Kế hoạch vốn tín dụng chính sách theo từng chương trình và dự án cụ thể;

d) Kế hoạch bù lãi suất tín dụng chính sách;

4. Bộ Tài chính

Bộ Tài chính báo cáo tình hình đăng ký kế hoạch để cấp phát vốn đầu tư thuộc nguồn vốn Ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, công trái và các nguồn vốn khác có tính chất NSNN; tình hình thu hồi các khoản ứng trước kế hoạch của các cơ quan Trung ương, các Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty nhà nước; tình hình thu hồi các khoản ứng trước từ nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

II. BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC.

1. Báo cáo hàng tháng

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan Trung ương khác, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty Nhà nước và các tổ chức khác theo quy định tại khoản II Phần I Thông tư này, báo cáo về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư hàng tháng, bao gồm:

- Tổng thể tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn NSNN, trái phiếu Chính phủ, công trái trong tháng và lũy kế đến thời điểm báo cáo;

- Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư theo nguồn vốn của các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A trong tháng và lũy kế đến tháng báo cáo.

b) Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Chính sách xã hội: Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân nguồn vốn tín dụng đầu tư nhà nước, tín dụng chính sách trong tháng báo cáo và lũy kế đến tháng báo cáo.

c) Bộ Tài chính:

- Báo cáo hàng tháng và lũy kế đến tháng báo cáo về tình hình giải ngân vốn đầu tư NSNN, trái phiếu Chính phủ, công trái, vốn vay và viện trợ;

- Báo cáo tình hình sử dụng dự phòng ngân sách Trung ương và Quỹ dự trữ tài chính của Trung ương;

- Tình hình tạm ứng và chi ứng trước vốn kế hoạch các năm tiếp theo cho đầu tư phát triển trong tháng báo cáo và lũy kế đến tháng báo cáo...

2. Báo cáo hàng quý và báo cáo 6 tháng

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan Trung ương khác, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty nhà nước và các tổ chức khác quy định tại khoản II Phần I Thông tư này, báo cáo:

- Kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư theo từng nguồn vốn quy định tại khoản I Phần I Thông tư này theo quý và lũy kế đến quý báo cáo;

- Báo cáo tiến độ thực hiện và giải ngân của các dự án nhóm A, các dự án quan trọng quốc gia. Chi tiết khối lượng thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư theo từng nguồn vốn quy định tại khoản I Phần I Thông tư này theo quý và lũy kế đến quý báo cáo. Dự kiến khả năng thực hiện và giải ngân các dự án này so với kế hoạch năm;

- Báo cáo tổng hợp khối lượng thực hiện và giải ngân của các dự án nhóm B, nhóm C, bao gồm: tổng số dự án nhóm B, C; khối lượng thực hiện và giải ngân theo từng nguồn vốn quy định tại khoản I Phần I Thông tư này theo quý và lũy kế đến quý báo cáo.

b) Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo:

- Tình hình huy động vốn hàng quý, 6 tháng;

- Vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm báo cáo;

- Tổng dư nợ nguồn vốn tín dụng nhà nước, tín dụng xuất khẩu, tín dụng chính sách đến thời điểm báo cáo;

- Tổng hợp khối lượng thực hiện và kết quả giải ngân nguồn vốn tín dụng đầu tư nhà nước, tín dụng xuất khẩu, tín dụng chính sách hàng quý, 6 tháng;